

ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
VIỆN SƯ PHẠM KỸ THUẬT
CÂU HỎI ÔN TẬP MÔN TÂM LÝ HỌC

Hãy trả lời các câu hỏi sau bằng những từ khóa quan trọng nhất

Phần 1: Các vấn đề chung

1. Tâm lý là gì?
2. Tâm lý học là gì?
3. Tâm lý người có bao nhiêu bản chất? Hãy liệt kê các bản chất đó
4. Phân biệt quá trình, trạng thái, thuộc tính tâm lý?
5. Hãy liệt kê các chức năng của hiện tượng tâm lý

Phần 2: Cơ sở tự nhiên và xã hội của các hiện tượng tâm lý

1. Phản xạ có điều kiện là gì?
2. Hãy mô tả quy luật hoạt động của hoạt động thần kinh cấp cao
 - Quy luật chuyển từ hưng phấn sang ức chế.
 - Quy luật lan toả và tập trung:
 - Quy luật cảm ứng qua lại.
 - Quy luật hoạt động có hệ thống:
 - Quy luật phụ thuộc vào cường độ tác nhân kích thích.
3. Hoạt động là gì? Hãy liệt kê đặc điểm và cấu trúc của hoạt động
4. Giao tiếp là gì? Hãy liệt kê chức năng, phân loại và vai trò của giao tiếp
5. Ý thức là gì? Hãy liệt kê các thành phần trong cấu trúc của ý thức?
6. Chú ý là gì? Hãy liệt kê các loại chú ý và các thuộc tính của chú ý?

Phần 3: Quá trình nhận thức

1. Khái niệm cảm giác là gì? Hãy liệt kê các quy luật của cảm giác
2. Khái niệm tri giác? Hãy liệt kê các quy luật của tri giác
3. Khái niệm tư duy? Trình bày đặc điểm, quá trình và các thao tác của tư duy
4. Khái niệm tưởng tượng? Trình bày các loại tưởng tượng và cách tạo ra tưởng tượng
5. Ngôn ngữ là gì? Trình bày chức năng của ngôn ngữ. Phân loại ngôn ngữ
6. Trí nhớ là gì? Trình bày các loại trí nhớ và quá trình cơ bản của trí nhớ

Phần 4. Đời sống tình cảm và nhân cách

1. Khái niệm tình cảm, xúc cảm? Trình bày đặc điểm và quy luật tình cảm
2. Khái niệm ý chí? Trình bày những phẩm chất của ý chí
3. Hành động ý chí là gì? Cấu trúc của hành động ý chí
4. Hành động tự động hóa là gì? Liệt kê các loại hành động tự động hóa
5. Nhân cách là gì? Trình bày các thuộc tính của nhân cách
6. Phân tích vai trò của các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách

Phần 1: Các vấn đề chung

1. Tâm lý là gì? Tâm lý học là gì?
2. Tâm lý người có bao nhiêu bản chất? Hãy liệt kê các bản chất đó
3. Tâm lý là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể
4. Tâm lý mang bản chất XH - LS
5. Phân biệt quá trình, trạng thái, thuộc tính tâm lý?
 - Thời gian tồn tại
 - Phân biệt giữa mở đầu – diễn biến – kết thúc
 - Sự bền vững
6. Hãy liệt kê các chức năng của hiện tượng tâm lý
 - Chức năng định hướng
 - Chức năng động lực
 - Chức năng điều khiển
 - Chức điều chỉnh
7. Phản xạ có điều kiện là gì?
 - Phản xạ là những phản ứng tất yếu hợp quy luật của cơ thể với tác nhân kích thích bên ngoài hoặc bên trong cơ thể, phản ứng được thực hiện nhờ một phần nhất định của hệ thần kinh trung ương.
8. Phân loại phản xạ : Phản xạ không điều kiện, phản xạ có điều kiện
9. Khái niệm cảm giác là gì? Hãy liệt kê các quy luật của cảm giác
- 9.1. Khái niệm cảm giác:
 - Quá trình nhận thức
 - Thuộc tính riêng lẻ, bề ngoài
 - Sự vật trực tiếp tác động vào giác quan
- 9.2. Quy luật của cảm giác:
 - a. Quy luật ngưỡng cảm giác:
 - Ngưỡng cảm giác là giới hạn mà ở đó kích thích gây ra được cảm giác gọi là ngưỡng cảm giác.
 - Cảm giác có hai ngưỡng:
 - + Ngưỡng cảm giác phía dưới là cường độ kích thích tối thiểu đủ để gây được cảm

giác.

- + Ngưỡng cảm giác phía trên là cường độ kích thích tối đa vẫn còn gây được cảm giác.
- Phạm vi từ ngưỡng dưới -> ngưỡng trên gọi là vùng cảm giác được trong đó có vùng cảm giác tốt nhất.
- Ngưỡng sai biệt: là mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ và tính chất của hai kích thích đủ để ta phân biệt sự khác nhau giữa chúng thì gọi là ngưỡng sai biệt.
- Độ nhạy cảm: khả năng có được cảm giác với những cường độ kích thích nhất định (tối thiểu) trong những điều kiện cụ thể (nhất định)
- Ngưỡng cảm giác và ngưỡng sai biệt và độ nhạy cảm
- + Ngưỡng cảm giác phía dưới tỷ lệ nghịch với độ nhạy cảm, ví dụ....
- + Ngưỡng sai biệt tỷ lệ nghịch với độ nhạy cảm sai biệt, ví dụ.....
- Ngưỡng cảm giác, ngưỡng sai biệt, độ nhạy cảm của mỗi cá nhân, mỗi cảm giác là khác nhau
- Ngưỡng cảm giác chịu sự ảnh hưởng của các điều kiện giáo dục rèn luyện

b. Quy luật thích ứng của cảm giác:

- Thích ứng là khả năng thay đổi độ nhạy cảm của cảm giác cho phù hợp với sự thay đổi của cường độ kích thích: khi cường độ kích thích tăng thì giảm độ nhạy cảm và ngược lại.
- Vai trò: giúp con người thích ứng với môi trường, cho phép con người vừa phản ánh được tốt nhất vừa bảo vệ hoạt động của thân kinh không bị quá tải với những kích thích cũ liên tục
- Quy luật thích ứng có ở tất cả các loại cảm giác, nhưng mức độ thích ứng khác nhau.
- Khả năng thích ứng của cảm giác có thể phát triển do hoạt động và rèn luyện.

c. Quy luật tác động lẫn nhau giữa các cảm giác:

- Các cảm giác không tồn tại độc lập, mà luôn tác động qua lại lẫn nhau. Trong sự tác động này các cảm giác làm thay đổi tính nhạy cảm của nhau và diễn ra theo quy luật:
 - + Sự kích thích yếu lên một cơ quan phân tích này sẽ làm tăng độ nhạy cảm của một cơ quan phân tích kia và ngược lại.
- Sự tác động này có thể diễn ra đồng thời hay nối tiếp trên những cảm giác cùng loại hay khác loại.

- Tương phản: là hiện tượng tác động qua lại giữa các cảm giác cùng loại. Đó là sự thay đổi về cường độ và chất lượng của các giác dưới ảnh hưởng của một kích thích xảy ra đồng thời hoặc nối tiếp

+ Tương phản nối tiếp: khi hai kích thích tác động nối tiếp nhau lên một cơ quan cảm giác. Ví dụ; sau một kích thích lạnh, kích thích ấm sẽ dễ nóng hơn

+ Tương phản đồng thời: khi hai kích thích tác động cùng một lúc lên cơ quan cảm giác. Ví dụ: tờ giấy trắng đặt trên nền đen làm cho ta có cảm giác trắng hơn

Kết luận sự phạm

+ Mọi tác động trong dạy học và trong giáo dục phải đủ ngưỡng thì mới mang lại hiệu quả giáo dục.

+ Những điều kiện trang thiết bị trường lớp như ánh sáng, âm thanh... cũng cần phải được nghiên cứu sao cho phù hợp với từng độ tuổi học sinh, tránh hiện tượng trẻ phải thích ứng với điều kiện thiếu ánh sáng dễ đến cận thị học đường.

+ Để đảm bảo cho sự phản ánh được tốt nhất và bảo vệ cho hệ thần kinh không bị huỷ hoại, những yêu cầu trong ngôn ngữ của người thầy giáo và vấn đề sử dụng đồ dùng trực quan cũng có một ý nghĩa vô cùng quan trọng...

10. Khái niệm tri giác? Hãy liệt kê các quy luật của tri giác

10.1. Khái niệm tri giác

10.2. Quy luật tri giác

a. Quy luật về tính đối tượng của tri giác:

– Hình ảnh trực quan mà tri giác mang lại bao giờ cũng thuộc về một sự vật, hiện tượng nhất định nào đó trong hiện thực khách quan.

– Tính đối tượng của tri giác có vai trò quan trọng, nó là cơ sở của chức năng định hướng cho hành vi và hoạt động của con người.

– Tính đối tượng của tri giác được hình thành do sự tác động của sự vật, hiện tượng vào giác quan của con người trong quá trình hoạt động của họ

b. Quy luật về tính lựa chọn của tri giác:

– Tri giác thực chất là một quá trình lựa chọn tích cực: Khi ta tri giác một đối tượng nào đó là có nghĩa là ta đã tách đối tượng tri giác ra khỏi bối cảnh xung quanh để tri giác tốt hơn.

– Vai trò của đối tượng và bối cảnh có thể hoán đổi cho nhau: Một vật nào đó lúc này là đối tượng của tri giác, lúc khác lại có thể trở thành bối cảnh và ngược lại.

– Tính lựa chọn của tri giác phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan: hứng thú, nhu cầu, tâm thế và các yếu tố khách quan: đặc điểm vật kích thích, ngôn ngữ, hoàn cảnh tri giác...

c. Quy luật về tính ý nghĩa của tri giác:

– Những hình ảnh mà con người thu nhận được luôn có một ý nghĩa xác định. (Nghĩa là khi tri giác, việc con người tách đối tượng ra khỏi bối cảnh gắn với việc hiểu ý nghĩa và gọi tên của đối tượng bằng cách sắp xếp chúng vào một nhóm, khái quát vào những từ, phạm trù nhất định)

– Tri giác phản ánh trọn vẹn thuộc tính bên ngoài của sự vật hiện tượng, nên con người có khả năng gọi tên được và xếp sự vật hiện tượng vào một nhóm, loại nào đó; cũng như việc hiểu để có thể tách đối tượng tri giác ra khỏi bối cảnh xung quanh.

– ở người tri giác gắn chặt với tư duy, kinh nghiệm, với sự hiểu biết về bản chất của sự vật.

d. Quy luật về tính ổn định của tri giác:

– Là khả năng phản ánh sự vật, hiện tượng không thay đổi khi điều kiện tri giác thay đổi.

– Được hình thành trong hoạt động với đồ vật và là một điều kiện cần thiết của đời sống hoạt động của con người.

- Vai trò: là điều kiện cần thiết để định hướng trong cuộc sống

– Tính ổn định có được là nhờ vào kinh nghiệm của cá nhân.

e. Quy luật tổng giác:

– Sự phụ thuộc của tri giác vào nội dung của đời sống tâm lí con người, vào đặc điểm nhân cách của họ, được gọi là hiện tượng tổng giác. Ví dụ: khi vui ta thấy mọi vật xung quanh đều đẹp hơn khi buồn

– Như vậy, tri giác là một quá trình tích cực, ta có thể điều khiển được nó.

f. Quy luật ảo giác

Kết luận sự phạm

Trong dạy học và giáo dục cần chú ý:

+ Hình ảnh tri giác phải thuộc về một sự vật, hiện tượng nhất định trong hiện thực

khách quan.

+ Đồ dùng trực quan có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Vì vậy, trẻ nên được tiếp xúc với những vật thật, hoặc vật thay thế, tránh sử dụng những đồ dùng trực quan mang đậm ý chủ quan của các tác giả dẫn đến nhận thức của các em bị sai lệch.

+ Tránh việc sử dụng hình ảnh, đồ dùng trực quan mà chưa có sự hiểu biết về nó dẫn đến hiện tượng suy diễn không đúng với ý đồ của tác giả...

+ Trong dạy học khi sử dụng đồ dùng trực quan cần xác định đối tượng tri giác, để tách đối tượng đó ra khỏi bối cảnh.

+ Sử dụng màu mực, màu phấn phù hợp với giấy, bảng, v.v...

+ Chú ý trong việc lựa chọn những đồ dùng trực quan, trong việc sử dụng ngôn ngữ, trong trang phục của người thầy giáo....

+ Khi sử dụng đồ dùng trực quan nên lựa chọn những hình ảnh, sơ đồ biểu mẫu, phải kết hợp với ngôn ngữ để giúp học sinh tri giác hiệu quả hơn.

11. Khái niệm tư duy? Trình bày đặc điểm, quá trình và các thao tác của tư duy

11.1. Khái niệm tư duy: Tư duy là một quá trình tâm lí phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ bên trong có tính quy luật của mọi sự vật và hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết.

Đặc điểm tư duy:

- Tính “có vấn đề” của tư duy: Tư duy chỉ nảy sinh và thực sự cần thiết trong những hoàn cảnh, tình huống “có vấn đề”.

- Tình huống có vấn đề là tình huống chứa đựng những nhiệm vụ mới, những mục đích mới mà với những hiểu biết đã có, những phương pháp hành động cũ không đủ để giải quyết.

- Chủ thể phải có nhu cầu giải quyết và có khả năng nhận thức.

- Vấn đề phải mang tính vừa sức.

- Tính gián tiếp:

- Con người sử dụng ngôn ngữ để tư duy. Nhờ có ngôn ngữ mà con người sử dụng các kết quả nhận thức vào quá trình tư duy để nhận thức được cái bên trong, bản chất của sự vật, hiện tượng.

- Con người sử dụng những công cụ, phương tiện (máy móc, trang thiết bị kĩ thuật...)

để nhận thức đối tượng mà không thể trực tiếp tri giác chúng.

- Nhờ có tính gián tiếp mà tư duy của con người được mở rộng.

- Tính trừu tượng và khái quát của tư duy:

- Tư duy phản ánh cái bản chất nhất, chung cho nhiều sự vật hợp thành một nhóm, một loại, một phạm trù, đồng thời trừu xuất khỏi những sự vật đó những cái cụ thể, cá biệt.

- Tư duy không chỉ giải quyết những nhiệm vụ hiện tại, mà cả những nhiệm vụ trong tương lai.

- Tư duy liên hệ chặt chẽ với ngôn ngữ:

- Tư duy không thể tồn tại bên ngoài ngôn ngữ. Ngôn ngữ là vỏ vật chất của tư duy, là phương tiện biểu đạt kết quả tư duy.

- Nếu không có tư duy với những sản phẩm của nó thì ngôn ngữ chỉ là chuỗi âm thanh vô nghĩa.

- Tư duy có quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính:

- Tư duy phải dựa trên những tài liệu cảm tính, trên kinh nghiệm, trên cơ sở trực quan sinh động.

- Nhận thức cảm tính là một khâu của mối liên hệ trực tiếp giữa tư duy với hiện thực, là cơ sở, chất liệu của những khái quát hiện thực theo nhóm, lớp, phạm trù mang tính quy luật trong quá trình tư duy.

- Ngược lại, tư duy và sản phẩm của nó cũng ảnh hưởng đến các quá trình nhận thức cảm tính.

Kết luận sư phạm:

- Phải coi trọng việc phát triển tư duy cho học sinh.

- Muốn kích thích tư duy học sinh, phải đưa các em vào tình huống có vấn đề và tổ chức cho học sinh độc lập, sáng tạo giải quyết “tình huống có vấn đề”.

- Việc phát triển tư duy phải được tiến hành song song và thông qua truyền thụ tri thức.

- Phát triển tư duy phải gắn với việc trau dồi ngôn ngữ.

- Phát triển tư duy gắn liền với việc rèn luyện cảm giác, tri giác, năng lực quan sát và trí nhớ cho học sinh

11.3. Quá trình tư duy

- a) Xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề.
- b) Huy động các tri thức và kinh nghiệm.
- c) Sàng lọc các liên tưởng và hình thành giả thiết.
- d) Kiểm tra giả thiết.
- e) Giải quyết nhiệm vụ.

11.4 Các thao tác của tư duy:

– Phân tích và tổng hợp:

- + Phân tích là dùng trí óc để phân chia đối tượng thành những “bộ phận”, những thuộc tính, những mối liên hệ và quan hệ giữa chúng để nhận thức đối tượng sâu sắc hơn.
- + Tổng hợp là dùng trí óc để hợp nhất những bộ phận, những thuộc tính các thành phần đã được phân tách thành một chỉnh thể.
- + Phân tích là cơ sở để tổng hợp, tổng hợp diễn ra trên cơ sở phân tích.

– So sánh

- + So sánh là quá trình dùng trí óc để xác định sự giống nhau hay khác nhau, sự đồng nhất hay không đồng nhất, sự bằng nhau hay không bằng nhau giữa các sự vật, hiện tượng.
- + Thao tác này liên quan chặt chẽ với phân tích và tổng hợp.

• Trừu tượng hóa và khái quát hóa:

- + Trừu tượng hóa là quá trình dùng trí óc để gạt bỏ những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ, quan hệ thứ yếu, chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết cho tư duy.
- + Khái quát hóa là quá trình dùng trí óc để hợp nhất nhiều đối tượng khác nhau, thành một nhóm, một loại theo những thuộc tính, những mối liên hệ, quan hệ chung nhất.

2. Các thao tác tư duy đều có mối quan hệ mật thiết với nhau, thống nhất theo một hướng nhất định do nhiệm vụ tư duy quy định.

- Trong thực tế các thao tác đó đan chéo, quyện vào nhau chứ không theo trình tự máy móc nêu trên.
- Việc sử dụng các thao tác tùy thuộc vào nhiệm vụ, điều kiện chứ không nhất thiết phải thực hiện tất cả các thao tác nêu trên.

1.2. Khái niệm tưởng tượng? Trình bày các loại tưởng tượng và cách tạo ra tưởng tượng

12.1. Khái niệm: Tưởng tượng là một quá trình tâm lí phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.

12.2. Các loại tưởng tượng:

– Tưởng tượng tiêu cực là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh không được thể hiện trong cuộc sống, vạch ra những chương trình hành vi không được thực hiện, tưởng tượng chỉ để tưởng tượng, để thay thế cho hoạt động...

– Tưởng tượng tiêu cực có hai dạng:

+ Tưởng tượng tiêu cực xảy ra có chủ định, nhưng không gắn liền với ý chí thể hiện hình ảnh trong cuộc sống gọi là mộng mơ.

+ Tưởng tượng tiêu cực xảy ra không chủ định khi ý thức, hệ thống tín hiệu thứ hai bị suy yếu, khi con người ở tình trạng không hoạt động, ngủ chiêm bao, trong trạng thái xúc động hay rối loạn bệnh lí...

– Tưởng tượng tích cực là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh nhằm đáp ứng nhu cầu, kích thích tính tích cực thực tế của con người.

+ Tác động tích cực đến hoạt động của chủ thể tưởng tượng.

+ Đáp ứng một phần nào nhu cầu của cuộc sống, của xã hội.

– Tưởng tượng tích cực bao gồm:

+ Tưởng tượng tái tạo là quá trình tạo ra những hình ảnh mới đối với cá nhân.

+ Tưởng tượng sáng tạo là quá trình dựng hình ảnh mới đối với kinh nghiệm của cá nhân cũng như kinh nghiệm xây của xã hội.

– Ước mơ và lí tưởng: là loại tưởng tượng hướng về tương lai, biểu hiện mong muốn, ước ao của con người.

Ước mơ và lí tưởng tích cực có tác động hình thành nên phẩm chất và năng lực của nhân cách và ngược lại.

12.3. Các cách tạo ra tưởng tượng

+ Thay đổi kích thước, số lượng: Tượng phật trăm tay nghìn mắt.

+ Nhân mạnh: Nhân mạnh hoặc đưa lên hàng đầu một phẩm chất hay một quan hệ nào đó.

+ Chắp ghép: Ghép các bộ phận của nhiều sự vật để tạo ra hình ảnh mới : “nàng tiên cá”.

+ Liên hợp: tạo ra hình ảnh mới bằng việc liên hợp các bộ phận của nhiều sự vật khác

nhau.

+ Diễn hình hóa: tạo ra hình ảnh mới bằng cách tổng hợp những thuộc tính diễn hình của nhiều sự vật, hiện tượng.

+ Loại suy: tạo ra hình ảnh mới trên cơ sở mô phỏng, bắt chước những chi tiết, những bộ phận của sự vật có thật

13. Chú ý là gì? Hãy liệt kê các loại chú ý và các thuộc tính của chú ý?

- Sức tập trung chú ý : Là khả năng chỉ chú ý đến một phạm vi đối tượng tương đối hẹp, cần thiết cho hành động lúc đó và không chú ý đến mọi chuyện khác.
- Sự bền vững của chú ý: Là khả năng tập trung tư tưởng lâu hay mau vào một phạm vi đối tượng của hoạt động.
- Sự di chuyển chú ý : Là khả năng lần lượt tập trung chú ý vào những phạm vi đối tượng nhất định của một hoạt động hoặc nhiều hoạt động kế tiếp nhau.
- Sự phân phối chú ý : Là khả năng cùng một lúc tập trung sức chú ý (hoặc di chuyển chú ý rất nhanh) đến vài ba phạm vi đối tượng và phản ánh từng phạm vi đó rõ ràng, chính xác như nhau, đảm bảo cả hai, ba hoạt động phải tiến hành song song với nhau ấy một cách có hiệu quả như nhau.

14. Ngôn ngữ là gì? Trình bày chức năng của ngôn ngữ. Phân loại ngôn ngữ

- a. Ngôn ngữ là:
- b. Trình bày chức năng của ngôn ngữ
- c. Phân loại ngôn ngữ

15. Trí nhớ là gì? Trình bày các loại trí nhớ và quá trình cơ bản của trí nhớ

- a. Trí nhớ là:
- b. Các loại trí nhớ
- c. Các quá trình cơ bản của trí nhớ

16. Khái niệm tình cảm, xúc cảm? Trình bày đặc điểm và quy luật tình cảm

- a. Tình cảm là:
- b. Xúc cảm là:
- c. Đặc điểm của tình cảm
- d. Quy luật của tình cảm

17. Khái niệm ý chí? Trình bày những phẩm chất của ý chí

18. Hành động ý chí là gì? Cấu trúc của hành động ý chí

19. Hành động tự động hóa là gì? Liệt kê các loại hành động tự động hóa

Phần 2:

20. Hoạt động là gì? Hãy liệt kê đặc điểm và cấu trúc của hoạt động

Khái niệm hoạt động: - Hoạt động là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người (chủ thể) và thế giới (khách thể) để tạo ra sản phẩm cả về phía thế giới và về phía con người.

Trong mỗi quan hệ đó, có hai quá trình diễn ra đồng thời và bổ sung cho nhau, thống nhất với nhau:

+ Quá trình thứ nhất là quá trình đối tượng hoá, trong đó chủ thể chuyển năng lực của mình thành sản phẩm của hoạt động. Nói cách khác, tâm lí người được khách quan hoá trong quá trình làm ra sản phẩm. Quá trình này còn được gọi là quá trình xuất tâm. Lấy ví dụ

+ Quá trình thứ hai là quá trình chủ thể hoá, trong đó chủ thể chuyển từ phía khách thể vào bản thân mình những quy luật, bản chất của thế giới để tạo ra tâm lí, ý thức, nhân cách bằng cách chiếm lĩnh thế giới. Quá trình này còn gọi là quá trình nhập tâm. Lấy ví dụ

1.1. Đặc điểm và cấu trúc của hoạt động

– Hoạt động bao giờ cũng có đối tượng. : Đối tượng của hoạt động là cái con người cần làm ra, cần chiếm lĩnh để thỏa mãn nhu cầu

– Hoạt động bao giờ cũng có chủ thể. Hoạt động do chủ thể thực hiện, chủ thể hoạt động có thể là một hoặc nhiều người.

– Hoạt động bao giờ cũng có tính mục đích: mục đích của hoạt động là làm biến đổi thế giới (khách thể) và biến đổi bản thân chủ thể.

– Hoạt động vận hành theo nguyên tắc gián tiếp. Con người gián tiếp tác động đến khách thể qua hình ảnh tâm lí ở trong đầu, qua việc sử dụng công cụ lao động và phương tiện ngôn ngữ. Nói cách khác, hình ảnh tâm lí ở trong đầu chủ thể, công cụ lao động, ngôn ngữ giữ chức năng làm trung gian giữa chủ thể và khách thể tạo ra tính gián tiếp của hoạt động.

• Hoạt động	Động cơ
• Hành động	Mục đích
• Thao tác	Phương tiện, điều kiện

1.2. Hoạt động cơ bản của sinh viên

a. Hoạt động học tập

- Khái niệm hoạt động học tập: hoạt động học tập là hoạt động diễn ra theo phương thức nhà trường, có mục đích tự giác, tích cực của người học để chiếm lĩnh tri thức, kỹ

năng,kỹ xảo, con đường phát hiện tri thức nhằm làm thay đổi chính bản thân theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn

- Khái niệm hoạt động học tập của SV là một hoạt động nhận thức diễn ra theo phương thức nhà trường được điều khiển bởi mục đích tự giác, tích cực nhằm chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, từ đó phát triển năng lực, phẩm chất , tư duy nghề nghiệp làm cơ sở cho hoạt động nghề nghiệp tương lai.

- Động cơ học tập: Hoạt động học tập của SV là một hoạt động nhận thức diễn ra theo phương thức nhà trường được điều khiển bởi mục đích tự giác, tích cực nhằm chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, từ đó phát triển năng lực, phẩm chất , tư duy nghề nghiệp làm cơ sở cho hoạt động nghề nghiệp tương lai.

- Các phong cách học tập Kolb

- Cảm giác và xem (Đồng hóa)
- Xem và suy nghĩ (Đồng hóa)
- Làm và suy nghĩ (Hội tụ)
- Làm và cảm nhận (Thích nghi)

- Nhóm các mô hình phong cách học tập dựa trên yếu tố gen – môi trường VAKT

- (Visual (nhìn))
- Auditory (nghe)
- Kinaesthetic (vận động)
- Tactile (xúc giác)).

- Các kỹ năng học tập

- Hành động chuẩn bị bài trước khi đến lớp
- Hành động nghe giảng, ghi chép, tiếp thu bài
- Hành động làm việc độc lập với sách, tài liệu
- Hành động chuẩn bị và tiến hành semina
- Hành động ôn tập, hệ thống hóa tri thức
- Hành động kiểm tra, đánh giá

21. Giao tiếp là gì? Hãy liệt kê chức năng, phân loại và vai trò của giao tiếp

21.1. Khái niệm giao tiếp: Giao tiếp là sự tiếp xúc giữa người và người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau. Nói khác đi, giao tiếp xác lập và vận hành các quan hệ người – người, hiện thực hoá các quan hệ xã hội giữa chủ thể này với chủ thể khác.

21.2. Liệt kê chức năng :

- + Chức năng thông tin: Qua giao tiếp con người truyền đạt tri thức, kinh nghiệm cho nhau.
- + Chức năng cảm xúc: Giao tiếp là một trong những con đường hình thành tình cảm của con người.
- + Chức năng nhận thức lẫn nhau và đánh giá lẫn nhau.
- + Chức năng điều chỉnh hành vi.
- + Chức năng phối hợp hoạt động

21.3. Vai trò của giao tiếp

- Về phương diện cá thể:

- + Tâm lý của con người là kinh nghiệm xã hội – lịch sử chuyển thành kinh nghiệm của bản thân thông qua giao tiếp của chủ thể
- + Để thỏa mãn được nhu cầu giao tiếp- nhu cầu cơ bản của con người
- + Khi nhu cầu giao tiếp được thỏa mãn con người mới có thể phát triển bình thường như một thành viên của xã hội
- + Qua giao tiếp con người mới hiểu được người khác, mới hình thành được sự tự ý thức về bản thân, trên cơ sở đó biết điều chỉnh, điều khiển hành vi của bản thân cho phù hợp với cộng đồng, xã hội nên nhân cách ngày càng hoàn thiện hơn

- Với cộng đồng:

- + Thông qua giao tiếp các mối quan hệ xã hội được hình thành
- + Kinh nghiệm xã hội, lịch sử được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua giao tiếp từ đó tạo ra nền văn minh nhân loại

22. Nhóm và các hiện tượng tâm lý trong nhóm

21.1. Khái niệm nhóm, tập thể

a. Khái niệm nhóm

- Từ hai người trở lên
- Có cùng chung mục đích, lợi ích

- Có sự tương tác, ảnh hưởng qua lại với nhau

b. Khái niệm tập thể

- Liên kết bền vững, có tổ chức, pháp lý
- Có mục đích, nhiệm vụ chung
- Đem lại lợi ích cho XH, cá nhân

21.2. Phân loại nhóm

a. Theo tính chất hoạt động, quy chế hoạt động:

- Nhóm chính thức
- Nhóm không chính thức

+ Theo quan hệ ngang

+ Theo quan hệ dọc

+ Quan hệ hỗn hợp

b. Theo quy mô: Nhóm lớn - Nhóm nhỏ

c. Theo trình độ phát triển: Nhóm phát triển cao – nhóm phát triển thấp

d. Theo giá trị phát triển: Nhóm quy chiếu – nhóm hội viên

e. Theo thời gian tồn tại: Nhóm tồn tại lâu dài – tồn tại nhất thời – tồn tại theo chu kỳ

21.3. Hiện tượng áp lực, va chạm và xung đột nhóm

a. Hiện tượng áp lực nhóm

- Tính khuôn phép

- Là sự thay đổi ứng xử cá nhân trước sức ép của nhóm
- Sự thay đổi xuất phát từ sự phục tùng, chấp nhận

- Tính vâng theo

- Là sự thay đổi ứng xử
- Thay đổi là do chấp nhận, phục tùng một uy quyền, mệnh lệnh nào đó

- Cơ chế tâm lý của hiện tượng khuôn phép và vâng theo

+ Quá trình xã hội hóa cá nhân

+ Sự phục tùng của cá nhân

- Các yếu tố quy định tính khuôn phép và vâng theo

+ Yếu tố cá nhân: sự sang tạo, sự tự tin, tính bảo thủ, tinh thần trách nhiệm

+ Yếu tố nhóm: ý kiến số đông, ý kiến chung của nhóm

+ Yếu tố hoàn cảnh: khó khăn, yêu cầu gấp rút về thời gian, công việc không rõ ràng

b. Va chạm và xung đột nhóm

- Va chạm nhóm: là sự mâu thuẫn, bất đồng ý kiến giữa các cá nhân về một vấn đề nào đó liên quan đến mặt nhận thức, thái độ, hành vi hoặc quyền lợi của các cá nhân trong nhóm

- Xung đột nhóm: là sự mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm, niềm tin, thái độ giữa các thành viên trong nhóm mang tính đối kháng có liên quan đến vấn đề trong cuộc sống hoặc đến quyền lợi vật chất hay tinh thần của các thành viên

- Nguyên nhân của va chạm và xung đột nhóm

+ Nguyên nhân khách quan: yếu tố kinh tế, chính trị, tôn giáo, do quy chế

+ Nguyên nhân chủ quan: lãnh đạo, thành viên trong nhóm

+ Nguyên nhân về phía nhóm: do cơ cấu tổ chức lỏng lẻo, các quy chế chuẩn mực không rõ ràng, lỗi thời, điều kiện lao động thiếu thốn, an toàn lao động kém, lương thấp

- Biện pháp khắc phục xung đột

+ Biện pháp thuyết phục:

Nhóm tự thương lượng

Dùng người thứ ba làm trung gian hòa giải

+ Biện pháp hành chính

Chia tách những người tham gia xung đột.

Chặn cuộc xung đột bằng mệnh lệnh, chính quyền

21.4. Chuẩn mực nhóm

a. Khái niệm

- Là hệ thống những quy định, quy tắc

- Do thủ lĩnh, thành viên trong nhóm đặt ra

- Buộc tất cả các thành viên trong nhóm phải thực hiện

b. Đặc trưng của chuẩn mực nhóm

- Tính pháp lý

+ Công khai, quy định thành văn bản, được pháp luật thừa nhận;

+ Quy tắc ngầm ẩn, không có quy định thành văn bản

- Tác động đến thành viên: Thưởng và phạt

- Thể hiện đặc điểm sau của nhóm qua chuẩn mực:

- + Bầu không khí tâm lý nhóm
- + Các mối quan hệ trong nhóm nhỏ
- + Năng lực, phong cách lãnh đạo
- Thời gian tồn tại của chuẩn mực: tương đối

22. Bầu không khí tâm lý nhóm

22.1. Khái niệm:

- Là trạng thái tâm lý của nhóm xã hội.
- Tâm trạng tích cực hoặc tiêu cực
- Trạng thái đó phản ánh:
- + Sự hài lòng, thỏa mãn
- + Sự tương hợp giữa các thành viên

22.2. Tiêu chí đánh giá bầu không khí tâm lý

- Tính chất các xung đột tâm lý
- Tần suất xuất hiện các xung đột tâm lý
- Sự tín nhiệm của các thành viên
- Sự phê bình có thiện chí và thiết thực
- Áp lực tiêu cực của lãnh đạo với nhân viên.
- Mức độ đồng cảm và sự giúp đỡ lẫn nhau

22.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến bầu không khí tâm lý

- Chế độ chính sách
- Tính chất công việc, cơ sở vật chất
- Mối quan hệ giữa các thành viên
- Lãnh đạo

23. Nhân cách và nhân cách sáng tạo

23.1. Khái niệm

23.2. Cấu trúc nhân cách của người lao động kỹ thuật